

4. Mẫu Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: B09-TCVM

Địa chỉ:

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC
ngày 25/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày ...tháng...năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức vi mô

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức góp vốn, số lượng thành viên;
3. Thành phần Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên (Tên, chức danh từng người);
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc/Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Địa bàn hoạt động;
6. Trụ sở chính; Số Phòng Giao dịch;
7. Tổng số cán bộ, công nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.... / / kết thúc vào ngày / /);
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay:
 - Cho vay từ nguồn vốn hoạt động của TCVM;
 - Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác;
 - Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng;

- Chính sách trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và cách khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc trích lập Quỹ dự phòng tài chính;
- Nguyên tắc trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu nhập:

- Thu nhập từ hoạt động tín dụng;
- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;
- Thu nhập khác.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí:

- Chi phí hoạt động tín dụng;
- Chi phí hoạt động dịch vụ;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
15. TCVM trình bày việc điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước vào báo cáo tài chính của kỳ này (nếu có)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
a. Tiền mặt		
- Tiền mặt bằng VND;		
- Tiền mặt bằng ngoại tệ.		
b. Tiền gửi tại NHNN		
- Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
c. Tiền gửi tại các TCTD		
- Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Tiền gửi có kỳ hạn:		
Tổng		
2. Các khoản đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
<i>(Chi tiết các khoản đầu tư)</i>		
Tổng		
3. Các khoản cho vay	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc cho vay	Gốc cho vay
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
a. Hình thức cho vay:	...	...
a1. Cho vay trực tiếp bằng nguồn vốn hoạt động của TCVM.	...	...
- Cho vay khách hàng tài chính vi mô;	...	...
- Cho vay khách hàng khác.	...	...
Tổng	...	...
a2. Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác	...	...
- Cho vay từ vốn nhận của Chính phủ;	...	...
- Cho vay từ vốn nhận của các tổ chức, cá nhân.	...	...
Tổng	...	...

Trong đó: Giá gốc là số gốc đã thực cho vay;
Giá trị có thể thu hồi là giá gốc (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cho vay)

...

...

Cuối năm

Đầu năm

b. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

- Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn;
- Nhóm 2 - Nợ cần chú ý;
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn.

Cuối năm

Đầu năm

c. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

- Nợ ngắn hạn
- Nợ trung hạn;
- Nợ dài hạn.

Cuối năm

Đầu năm

d. Các khoản nợ chờ xử lý

Cuối năm

Đầu năm

e. Nợ cho vay được khoan

Cuối năm

Đầu năm

f. Dự phòng rủi ro cho vay

- Dự phòng chung:
 - + Số dư đầu kỳ;
 - + Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;
 - + Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;
 - + Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ;
 - + Số dư cuối kỳ.

...

...

...

...

...

...

(...)

(...)

...

...

- Dự phòng cụ thể:

- + Số dư đầu kỳ;
- + Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ;
- + Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ;
- + Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ;
- + Số dư cuối kỳ.

...

...

...

...

...

...

(...)

(...)

...

...

4. Các khoản phải thu

- a. Phải thu bên ngoài
- b. Lãi và phí phải thu
- c. Phải thu nội bộ
- d. Phải thu khác
- đ. Dự phòng các khoản phải thu

Tổng**Cuối năm****Đầu năm**

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

5. Hàng tồn kho

- a. Công cụ, dụng cụ
- b. Vật liệu

Cuối năm**Đầu năm**

...

...

...

...

6. Tài sản cố định

- a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phươn g tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm						
---------------------	--	--	--	--	--	--

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

b. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phươn g tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính</i>						
Số dư đầu năm						
- Đi thuê tài chính trong năm		(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)					
- Giảm khác	(...)					
Số dư cuối năm						
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ		(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)					

- Giảm khác	(...)					
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ đi thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Các thông tin khác về tài sản cố định thuê tài chính:

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

c. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ TCVM						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm						
---------------------	--	--	--	--	--	--

- Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình.

7. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

- a. Chi phí trả trước;
- b. Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố
- c. Thuế GTGT được khấu trừ;
- d. Tài sản khác

Tổng

8. Chi dự án

Cuối năm

Đầu năm

Tổng

9. Ủy thác cho vay

Cuối năm

Đầu năm

Tổng

10. Vay cá nhân, các TCTD, Tổ chức khác

Cuối năm

Đầu năm

- a. Vay cá nhân
- b. Vay các TCTD
- c. Vay các Tổ chức khác:

Tổng

11. Tiền gửi của khách hàng

Cuối năm

Đầu năm

- a. Thuyết minh theo loại tiền gửi:
 - Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng VND (Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc; Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện; Tiền gửi tiết kiệm khác);
 - Tiền gửi ký quỹ bằng VND.

Tổng

- b. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

- Tiền gửi của cá nhân:
 - + Tiền gửi của khách hàng TCVM;
 - + Tiền gửi của khách hàng khác.

- Tiền gửi của tổ chức khác.

Tổng

12. Vốn nhận ủy thác cho vay

Cuối năm

Đầu năm

a. Vốn nhận của Chính phủ

+ Vốn tài trợ

+ Vốn ủy thác, cho vay

b. Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

+ Vốn tài trợ

+ Vốn ủy thác, cho vay

c. Vốn nhận của cá nhân trong nước

+ Vốn tài trợ

+ Vốn ủy thác, cho vay

Tổng

13. Thuế và các khoản phải nộp nước

Cuối năm

Đầu năm

(Chi tiết theo từng loại thuế)

Tổng

14. Phải trả người lao động

Cuối năm

Đầu năm

Tổng

15. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

16. Các khoản phải trả bên ngoài

Cuối năm

Đầu năm

Tổng

17. Lãi và phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

b. Các khoản trích trước

Tổng

18. Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a. Nhận ký cược, ký quỹ;

- b. Chi phí phải trả;
c. Phải trả khác.

Tổng

19. Phải trả nội bộ
(Chi tiết các khoản phải trả nội bộ)

Cuối năm

Đầu năm

Tổng

20. Nguồn kinh phí dự án

Cuối năm

Đầu năm

Tổng

Tổng

21. Các Quỹ của Tổ chức vì mô

Cuối năm

Đầu năm

- a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
b. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

22. Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác								

Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								
23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)							Cuối năm	Đầu năm

24. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cuối năm

Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ

25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

- Công cụ dụng cụ đang sử dụng;
- Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được;
- Phí phải thu chưa thu được;
- Các công nợ bằng ngoại tệ;
- Các tài sản bằng ngoại tệ;
- Nợ khó đòi đã xử lý;
- Nghiệp vụ uỷ thác và đại lý;
- Tài sản cố định phục vụ cho các chương trình, dự án;
- Tài sản khác giữ hộ;
- Tài sản thuê ngoài;
- Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng;
- Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý;
- Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố;

- Tài sản, giấy tờ có giá của TCVM thế chấp, cầm cố;
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi cho vay

Thu khác từ hoạt động tín dụng

Tổng

Năm nay Năm trước

... ..

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

Trả lãi tiền gửi

Trả lãi tiền vay

Chi phí hoạt động tín dụng khác

Tổng

*Năm nay Năm
trước*

... ..

3. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

- Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ thanh toán

+ *Thu từ dịch vụ thanh toán*

+ *Chi về dịch vụ thanh toán*

- Lãi/ lỗ thuần từ dịch vụ ngân quỹ

+ *Thu từ dịch vụ ngân quỹ*

+ *Chi về ngân quỹ*

- Lãi/ lỗ thuần từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý

+ *Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý*

+ *Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý*

Tổng

*Năm nay Năm
trước*

... ..

4. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác

Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác (*nêu số liệu chi tiết thu/ chi và cho từng loại hoạt động*)

- *Thu nhập về hoạt động kinh doanh khác*

- *Chi về hoạt động kinh doanh khác*

Tổng

Năm nay Năm trước

... ..

5. Chi phí hoạt động

Năm nay Năm trước

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
2. Chi phí cho nhân viên:
Trong đó:
 - Chi lương và phụ cấp
 - Các khoản chi đóng góp theo lương
 - Chi trợ cấp
 - Chi khác cho nhân viên
3. Chi về tài sản:
Trong đó:
 - Khấu hao cơ bản tài sản cố định
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:
Trong đó:
 - Công tác phí
 - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCVM
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Chi phí hoạt động khác

Tổng

... ..

6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm nay Năm trước

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản mục điều chỉnh:

Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:

- ...

Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:

-

2. Thu nhập chịu thuế

3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

... ...

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

... ...

2. Các khoản tiền TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do TCVM nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà TCVM phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Các thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, thu nhập, kết quả hoạt động theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.....

Lập, ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) TCVM được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.